

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐA PHƯƠNG THỨC
(VIETRANSTIMEX)**

Địa chỉ: 80 - 82 Bạch Đằng – Quận Hải Châu - TP Đà Nẵng
Điện thoại: 05113-822 318 / 822 475 Fax: 5113- 810 286
<http://www.vietranstimex.com.vn> E-mail: vtdpt.tckt@vnn.vn

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT
Quý III- Năm 2012**

Kính gửi: Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước

Tháng 10 - Năm 2012

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 09 năm 2012

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ – BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	30/09/2012 VND	01/01/2012 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	164.977.823.143	171.053.388.500
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	14.672.276.815	24.772.530.879
1. Tiền	111	12.541.229.673	10.772.530.879
2. Các khoản tương đương tiền	112	2.131.047.142	14.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	78.905.858.651	91.103.975.806
1. Phải thu khách hàng	131	75.638.107.126	88.619.512.042
2. Trả trước cho người bán	132	4.868.107.011	4.267.180.026
3. Các khoản phải thu khác	135	2.873.669.324	1.649.899.107
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	(4.474.024.810)	(3.432.615.369)
IV. Hàng tồn kho	140	51.176.741.472	40.554.138.080
1. Hàng tồn kho	141	51.284.655.990	40.554.138.080
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	(107.914.518)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	20.222.946.205	14.622.743.735
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	1.145.790.239	1.350.016.388
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	366.954.705	637.169.818
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	223.718.416	295.428.970
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	18.486.482.845	12.340.128.559
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200	350.977.874.799	383.646.724.258
II. Tài sản cố định	220	331.066.275.948	360.676.335.747
1. Tài sản cố định hữu hình	221	244.904.117.248	274.937.728.363
- Nguyên giá	222	475.021.210.553	492.918.159.668
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(230.117.093.305)	(217.980.431.305)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.790.103.657	6.466.215.803
- Nguyên giá	225	8.045.140.182	8.045.140.182
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	(2.255.036.525)	(1.578.924.379)
3. Tài sản cố định vô hình	227	70.275.367.504	71.145.348.267
- Nguyên giá	228	73.290.476.848	73.290.476.848
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(3.015.109.344)	(2.145.128.581)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	10.096.687.539	8.127.043.314
III. Bất động sản đầu tư	240	-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	12.704.524.366	12.920.034.373
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	877.108.946	895.553.280
2. Đầu tư dài hạn khác	258	12.500.000.000	12.500.000.000
3. Dự phòng giảm giá DT tài chính dài hạn (*)	259	(672.584.580)	(475.518.907)
V. Tài sản dài hạn khác	260	5.813.005.716	8.512.071.361
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.354.853.776	8.058.078.165
2. Tài sản dài hạn khác	268	458.151.940	453.993.196
VI. Lợi thế thương mại	269	1.394.068.769	1.538.282.777
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280	515.955.697.942	554.700.112.758

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 09 năm 2012

NGUỒN VỐN	Mã số	30/09/2012 VND	01/01/2012 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300	274.981.521.307	314.219.666.275
I. Nợ ngắn hạn	310	155.455.556.105	183.698.160.329
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	105.782.489.451	127.770.271.478
2. Phải trả người bán	312	12.638.735.712	12.144.457.714
3. Người mua trả tiền trước	313	6.611.653.083	2.020.227.732
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	3.681.670.147	5.608.465.420
5. Phải trả người lao động	315	1.599.820.135	4.973.773.856
6. Chi phí phải trả	316	1.911.287.460	5.173.436.568
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	22.885.712.667	25.580.645.268
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	344.187.450	426.882.293
II. Nợ dài hạn	330	119.525.965.202	130.521.505.946
1. Phải trả dài hạn khác	333	-	10.000.000
2. Vay và nợ dài hạn	334	118.831.945.860	129.733.151.247
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	374.056.218	185.333.916
4. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	319.963.124	531.085.300
5. Doanh thu chưa thực hiện	338	-	61.935.483
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	229.574.315.080	227.591.345.020
I. Vốn chủ sở hữu	410	229.574.315.080	227.591.345.020
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	200.000.000.000	200.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	16.026.143.426	15.064.615.293
3. Quỹ đầu tư phát triển	417	1.523.470.553	942.342.850
4. Quỹ dự phòng tài chính	418	1.182.607.243	601.607.243
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	10.842.093.858	10.982.779.633
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439	11.399.861.555	12.889.101.463
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	515.955.697.942	554.700.112.758

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU		30/09/2012	01/01/2012
Ngoại tệ các loại	- USD	305.550,57	134.036,18
	- EURO	1.635,52	964,48
	- KIP	584.000,00	15.000.000,00



Tổng Giám đốc

Nguyễn Đăng Sâm

Kế toán trưởng

Phan Văn Phúc

Người lập biểu

Bùi Thị Ngọc Hà

Đà Nẵng, ngày 30 tháng 10 năm 2012

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý III - Năm 2012

Mẫu số B 02 - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ -
BTC ngày 20/3/2006 và các sửa đổi,
bổ sung có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý III Năm 2012 VND	Lũy kế từ đầu Năm 2012 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	72.826.491.159	223.655.395.815
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	72.826.491.159	223.655.395.815
Giá vốn hàng bán	11	66.076.439.816	183.879.352.781
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	6.750.051.343	39.776.043.034
Doanh thu hoạt động tài chính	21	60.368.448	2.739.891.466
Chi phí tài chính	22	7.121.286.568	25.978.211.817
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23	6.965.763.159	25.471.812.157
Chi phí bán hàng	24	347.765.640	769.999.083
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	8.304.952.035	25.288.312.687
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	(8.963.584.452)	(9.520.589.087)
Thụ nhập khác	31	12.335.162.924	17.656.860.629
Chi phí khác	32	3.366.478.490	6.566.610.918
Lợi nhuận khác	40	8.968.684.434	11.090.249.711
Lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45	-	(18.444.334)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	5.099.982	1.551.216.290
Thuế TNDN hiện hành	51	164.391.514	791.764.844
Thuế TNDN hoãn lại	52	-	188.722.302
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	(159.291.532)	570.729.144
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61	(229.674.660)	(979.616.828)
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62	70.383.128	1.550.345.972
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	3,5	77,5



Nguyễn Đăng Sâm

Đà Nẵng, ngày 30 tháng 10 năm 2012

Kế toán trưởng

Phan Văn Phúc

Người lập biểu

Bùi Thị Ngọc Hà

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Quý III - Năm 2012

Mẫu số B 03 - DN/HN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý III Năm 2012 VND	Lũy kế từ đầu Năm 2012 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	93.046.535.623	266.499.622.538
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(22.502.259.649)	(116.823.596.083)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(29.839.575.631)	(55.644.001.727)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(6.725.738.758)	(25.267.165.680)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(444.494.882)	(1.400.856.475)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	35.620.904.563	83.400.525.699
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07	(52.790.602.990)	(128.553.733.161)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	16.364.768.276	22.210.795.111
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, TS dài hạn khác	21	(528.533.876)	(6.491.041.762)
2. Tiền thu từ t/lý, nhượng bán TSCĐ, TS dài hạn khác	22	2.862.565.096	6.599.715.224
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(7.000.022.222)	(7.000.022.222)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	7.094.689.565	7.094.689.565
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	(391.334.425)	(168.024.568)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	2.037.364.138	35.316.237
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	28.753.629.189	139.037.034.635
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(49.708.060.570)	(171.038.427.049)
3. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(242.000.000)	(887.595.000)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	998.063.328	557.034.432
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(20.198.368.053)	(32.331.952.982)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(1.796.235.639)	(10.085.841.634)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	16.468.512.454	24.772.530.879
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	0	(14.412.430)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	14.672.276.815	14.672.276.815

Tổng Giám đốc

Nguyễn Đăng Sâm

Kế toán trưởng

Phan Văn Phúc

Người lập biểu

Bùi Thị Ngọc Hà

Đà Nẵng, ngày 30 tháng 10 năm 2012

THUYẾT MINH BCTC HỢP NHẤT CHỌN LỌC

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập từ việc cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Vận tải Đa phương thức theo Quyết định số 1454/QĐ-BGTVT ngày 28 tháng 05 năm 2010 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400101901 ngày 01 tháng 11 năm 2010 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này đã 1 lần điều chỉnh vào ngày 29/12/2010), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Danh sách các công ty con

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích (%)
Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức 2	02 Lê Lợi, TP Đồng Hới, Tỉnh Quảng Bình	Vận tải/Dịch vụ vận tải	54,74%
Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức 6	209/41 Tôn Thất Thuyết, Phường 3, Quận 4, TP Hồ Chí Minh	Vận tải/Dịch vụ vận tải	52,22%
Công ty Cổ phần Vận tải Thủy Hà Nội	881 Bạch Đằng, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội	Vận tải/Dịch vụ vận tải	64,98%

Công ty liên doanh

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích (%)
Công ty TNHH liên doanh BNX-VIETTRANSTIMEX	48 Hoàng Diệu, Quận 4, TP Hồ Chí Minh	Dịch vụ Vận tải	51%

Ngành nghề kinh doanh chính

- Kinh doanh vận tải, dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ; đường thủy nội địa; ven biển và viễn dương;
- Kinh doanh vận tải đa phương thức trong nước và quốc tế;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải: đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không; dịch vụ phụ trợ cho cảng sông, cảng biển;
- Bốc xếp hàng hóa đường bộ, hàng hóa tại cảng sông và cảng biển, các dịch vụ phụ trợ bốc xếp khác;
- Kinh doanh dịch vụ logistic, cho thuê kho bãi, dịch vụ lưu giữ hàng hóa, dịch vụ đóng gói, bao bì cho hàng hóa;
- Dịch vụ kho ngoại quan;
- Dịch vụ giao nhận hàng hóa, đại lý tàu biển và môi giới hàng hải;
- Dịch vụ khai thuê hải quan;
- Gia công chế tạo sơ mi rơ mooc, rơ mooc chuyên dùng;
- Sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện vận tải, xếp dỡ, máy móc, thiết bị;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và phương tiện vận tải, xếp dỡ;

THUYẾT MINH BCTC HỢP NHẤT CHỌN LỌC (tiếp theo)

- Khảo sát hạ tầng giao thông, xây dựng phương án vận tải, xếp dỡ, phương án gia cố hạ tầng giao thông;
- Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch, kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa và quốc tế;
- Dịch vụ giới thiệu việc làm, cung ứng lao động tạm thời;
- Mua bán các loại vật tư thiết bị, phương tiện giao thông vận tải, sắt thép, vật liệu xây dựng;
- Mua bán, gia công, chế biến các loại hàng nông lâm thổ sản, hàng thủ công mỹ nghệ;
- Mua bán xăng dầu và các sản phẩm của chúng;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu đô thị và khu dân cư. Xây dựng, quản lý và khai thác cảng sông và cảng biển; dịch vụ cảng và bến cảng.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Các công ty con

Công ty con là các đơn vị do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty con nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của công ty này. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và Công ty con. Các báo cáo tài chính của công ty con được lập cho cùng kỳ kế toán với Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ khác biệt nào trong chính sách kế toán nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các Công ty con và Công ty mẹ.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty Mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào lợi ích của Công ty mẹ trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

THUYẾT MINH BCTC HỢP NHẤT CHỌN LỌC (tiếp theo)

Các cơ sở kinh doanh chịu đồng kiểm soát là các cơ sở kinh doanh mà Công ty cùng kiểm soát các hoạt động của nó với các bên khác theo thỏa thuận. Khoản vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong Báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày Công ty có quyền đồng kiểm soát và ngừng sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ ngày Công ty kết thúc quyền đồng kiểm soát.

Các giao dịch bị loại ra khi hợp nhất

Tất cả các số dư và giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ bị loại trừ hoàn toàn khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

4.2 Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn khác

Đầu tư tài chính ngắn hạn là các khoản đầu tư có thời hạn đáo hạn không quá 12 tháng.

Đầu tư tài chính dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác mà Công ty nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết, đầu tư trái phiếu, cho vay vốn và các khoản đầu tư dài hạn khác mà thời hạn nắm giữ, thu hồi hoặc thanh toán trên 12 tháng.

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn khác được phản ánh theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

4.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.5 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

4.6 Các khoản phải thu

THUYẾT MINH BCTC HỢP NHẤT CHỌN LỌC(tiếp theo)

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.8 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc, thiết bị	6 - 10
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 8

4.9 Tài sản cố định thuê tài chính

Nguyên giá

Tài sản cố định thuê tài chính được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

THUYẾT MINH BCTC HỢP NHẤT CHỌN LỌC (tiếp theo)

Nguyên giá được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian thuê của tài sản.

Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Phương tiện vận tải	5

4.10 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận được quyền sử dụng đất (trừ trường hợp thuê đất) và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình khác được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Phần mềm máy tính	3

4.11 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.13 Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

THUYẾT MINH BCTC HỢP NHẤT CHỌN LỌC (tiếp theo)

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc cho khoảng thời gian người lao động làm việc tại Công ty tính đến thời điểm 31/12/2008. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là từ 1% đến 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trả thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm được Công ty trích lập theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

4.14 Chi phí vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.15 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế được trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

4.16 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.17 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại

THUYẾT MINH BCTC HỢP NHẤT CHỌN LỌC (tiếp theo)

được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.18 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Giá trị gia tăng:
 - ✓ Thuế suất 0%: Áp dụng cho hoạt động vận tải quốc tế;
 - ✓ Thuế suất 10%: Áp dụng đối với các hoạt động vận chuyển, bốc xếp nội địa, lưu kho bãi; bán nhiên liệu: xăng dầu, nhớt các loại... và các dịch vụ khác.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25%
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

5. Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán giữa niên độ

- Trong kỳ này, Công ty vẫn áp dụng các ước tính kế toán đã được sử dụng trong báo cáo quý của năm trước như phương pháp tính khấu hao, phương pháp ước tính doanh thu tạm gác, phương pháp phân bổ chi phí dở dang tương ứng với phần doanh thu hoàn thành nhưng chưa quyết toán, chi phí trích trước, dự phòng các khoản nợ phải thu. Do đó, không có sự thay đổi và những ảnh hưởng của sự thay đổi đó đến báo cáo quyết toán quý này.
- Tính đến thời điểm lập báo cáo này, Công ty không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán quý III/2012 mà chưa được phản ánh trong báo cáo tài chính giữa niên độ.
- Kết thúc quý III/2012 vừa qua, không có sự thay đổi nào trong các khoản nợ tiềm tàng hoặc tài sản tiềm tàng cần phải trình bày trong báo cáo tài chính.



Tổng Giám đốc

Nguyễn Đăng Sâm

Đà Nẵng, ngày 30 tháng 10 năm 2012

Kế toán trưởng

Phan Văn Phúc

Người lập biểu

Bùi Thị Ngọc Hà